

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	14,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-3.0%	-9.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.95
(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.05
(Ba1)

Cảnh báo

2023

DT thuần

2,880

tỷ VNĐ

YoY

▼ 166

▼ 5.4%

2023

LN sau thuế

-42.1

tỷ VNĐ

YoY

▼ 93.7

▼ 182%

2023

ROE

-0.9%

+/- YoY

▼ 2.2%

2023

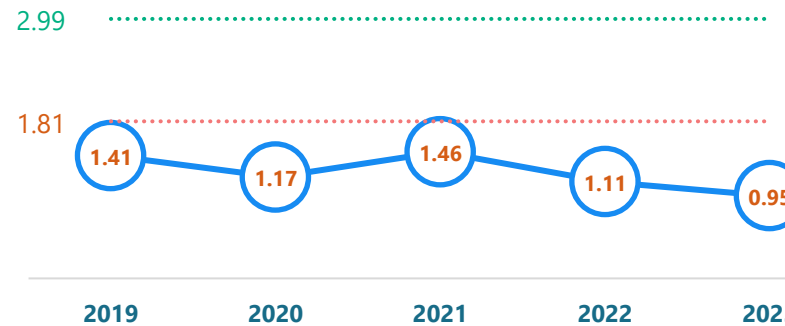
ROA

-0.4%

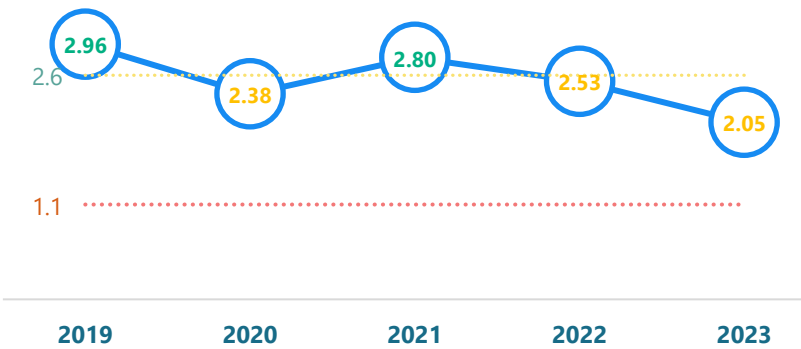
+/- YoY

▼ 0.9%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **FCN** năm **2023** đạt **0.95**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

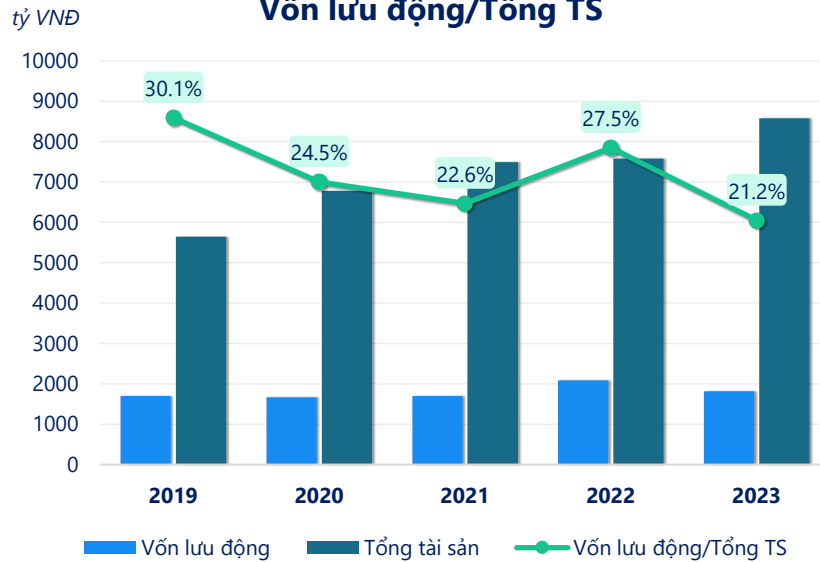
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.05** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy FCN có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **FCN** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,880** tỷ đồng **giảm 5.45%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 182%** chỉ còn **-42.09** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.94% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP FECON (HSX: FCN)

Vốn lưu động/Tổng TS

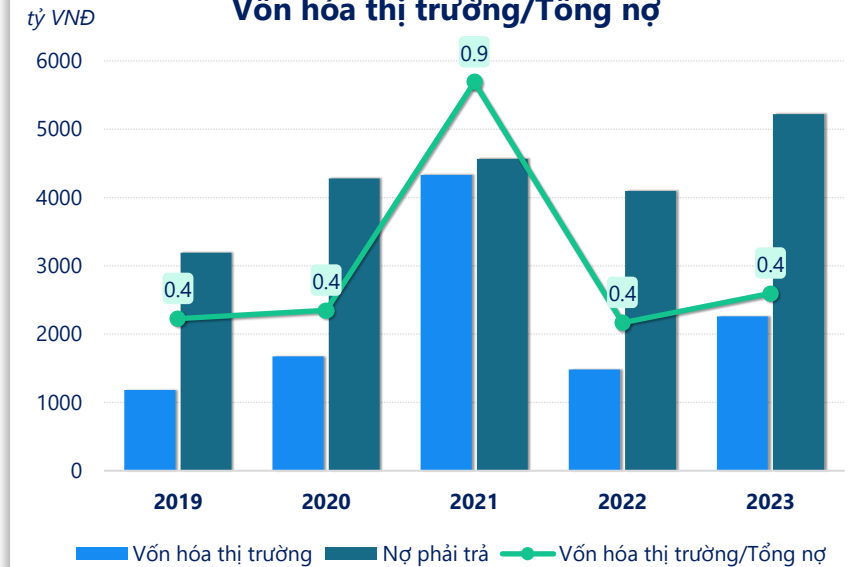


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

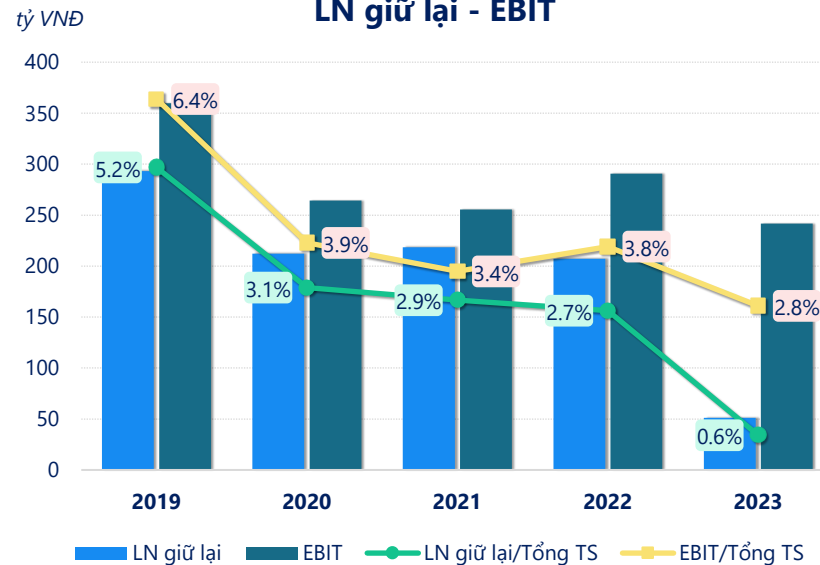
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.43 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

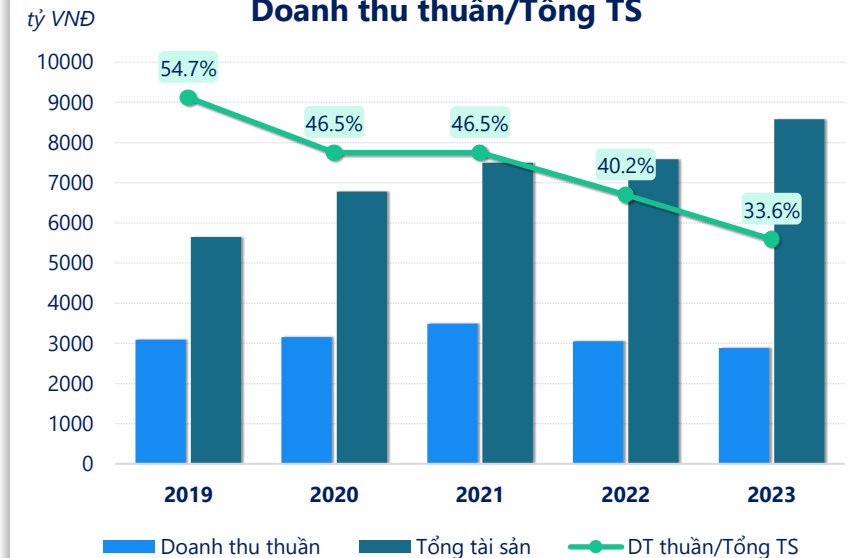
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	8,773	7,581	15.7%
Tài sản ngắn hạn	6,331	5,235	20.9%
Tiền và tương đương tiền	708	175	305%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.7	28.6	-34.6%
Phải thu ngắn hạn	3,830	3,230	18.6%
Hàng tồn kho	1,681	1,669	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	94.0	133	-29.3%
Tài sản dài hạn	2,442	2,346	4.1%
Phải thu dài hạn	115	127	-9.7%
Tài sản cố định	1,716	1,797	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	55.2	36.9	49.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	413	222	85.9%
Tài sản dài hạn khác	95.5	108	-11.4%
Lợi thế thương mại	47.4	54.9	-13.7%
Nợ phải trả	5,413	4,098	32.1%
Nợ ngắn hạn	4,391	3,152	39.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,952	1,767	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	791	710	11.4%
Nợ dài hạn	1,023	946	8.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,001	941	6.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,360	3,483	-3.5%
Vốn chủ sở hữu	3,360	3,483	-3.5%
Vốn điều lệ	1,574	1,574	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,091	3,154	3,484	3,046	2,880
Giá vốn hàng bán	2,657	2,681	3,015	2,689	2,394
Lợi nhuận gộp	434	473	470	356	485
Doanh thu HĐTC	211	15.2	18.9	169	23.4
Chi phí TC	179	99.2	152	229	287
Chi phí lãi vay	83.1	96.1	146	212	260
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.9	22.0	25.2	26.8	20.8
Chi phí QLDN	165	192	200	215	209
LN thuần từ HĐKD	281	175	111	54.9	-8.76
Lợi nhuận khác	-4.57	-6.95	-1.23	23.5	-9.42
LN trước thuế	277	168	110	78.3	-18.2
Lợi nhuận sau thuế	212	134	70.8	51.6	-42.1
LNST của CĐ cty mẹ	201	119	68.4	39.6	-32.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.6	88.7	-110	-203	410
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-125	-355	-1,209	-469	5.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	197	389	1,273	534	110
Tiền đầu kỳ	193	236	358	312	175
Lưu chuyển tiền thuần	43.9	122	-46.0	-138	526
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.03	0.23	1.04
Tiền cuối kỳ	236	358	312	175	702